

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 654/2017/HSPT

Ngày: 27/9/2017

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

*Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Thu;

*Các Thẩm phán:*

Ông Đặng Bảo Vĩnh;

Ông Bùi Thế Linh.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Đức Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 469/2017/TLPT-HS ngày 03 tháng 7 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Văn L phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2017/HSST ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***\* Bị cáo có kháng cáo:***

**Nguyễn Văn L**, sinh năm 1963; nơi thường trú: Thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Kinh doanh; văn hóa: Lớp 7/10; con ông Nguyễn Văn I (đã chết) và bà Đặng Thị M; có vợ và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 01/02/2005 bị Công an huyện YT xử phạt về hành vi đánh bạc; ngày 28/8/1997 bị Công an huyện TY khởi tố về tội “Chống người thi hành công vụ” và tội “Buôn bán hàng cấm”. Ngày 11/9/1997 Viện kiểm sát nhân dân huyện YT quyết định đình chỉ điều tra, miễn trách nhiệm hình sự. Bị cáo bị bắt ngày 14/7/2016; có mặt.

***\* Người bào chữa cho bị cáo:*** Luật sư Phạm Xuân Ng và Lê Văn Tr - Công ty luật hợp danh ĐNA thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

***\* Người bị hại không có kháng cáo:***

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962, trú tại: Phố GL, thị trấn BH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- Bà Lê Thị L; trú tại: Số 278 đường MĐ, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thế Th; trú tại: Số nhà 73, ngõ 89 đường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Vi Văn H, trú tại: Tổ dân phố 2, phường TX, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

**\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan:**

- Bà Trần Thị H; trú tại: Thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh BG; tạm trú tại Khu đô thị VP, quận HĐ, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim O sinh năm 1973; trú tại: Số nhà 108 đường TNH, phường TNH, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và Bản án hình sự sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2008, Nguyễn Văn L thành lập Công ty TNHH AT, kinh doanh xăng dầu, vận tải, chế biến vôi, xuất khẩu lâm sản. Tháng 10/2010, L thuê lại thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ844447 ở địa chỉ thôn Đồng, xã BH, huyện YT của ông Nguyễn Xuân M để làm xưởng sản xuất vôi. Từ năm 2010 đến năm 2012, L đã vay tiền của Ngân hàng và của nhiều người để kinh doanh. Đầu năm 2013, do không có khả năng trả nợ, L bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt của 04 người với tổng số tiền 4.205.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

*1. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L ở phố GL, thị trấn BH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang 01 chiếc máy xúc lật trị giá 170.000.000 đồng.*

Ngày 02/9/2010, L và vợ là Trần Thị H vay của bà L1 số tiền 150.000.000 đồng và thế chấp chiếc máy xúc lật nhãn hiệu FURUKAWA-FL302-3-1972, thời hạn vay 20 ngày, từ ngày 02/9/2010 đến 22/9/2010. Do cần máy xúc để sản xuất vôi nên L đề nghị bà L1 cho mượn lại máy xúc và được bà L1 đồng ý. L viết 01 giấy mượn máy xúc với thời hạn đúng bằng thời hạn vay tiền. Các giấy vay tiền, giấy mượn máy xúc đều do L viết và cùng H ký. Đến hạn do không có tiền trả cho bà L1, ngày 06/3/2011, L đã thỏa thuận bán cho bà L1 chiếc máy xúc với giá 150.000.000 đồng để trừ vào khoản tiền L vay ngày 02/9/2010. L ký tên vào

giấy bán máy xúc do bà L1 viết. Ngày 06/4/2011, L thỏa thuận thuê lại máy xúc đã bán cho bà L1 với giá 10.000.000 đồng/1tháng, thời hạn thuê là 12 tháng, L ký tên vào hợp đồng thuê máy do bà L1 viết. Quá trình thuê máy, L đã trả cho bà L1 được khoảng 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng tiền thuê máy. Sau đó L không trả tiền thuê máy, đến hạn không trả lại máy xúc nên nhiều lần bà L1 đòi tiền thuê và máy xúc thì L đều khất. Khoảng tháng 7/2012, L bán máy xúc cho một người không quen với giá 200.000.000 đồng, số tiền này L sử dụng chi tiêu hết, không trả cho bà L1. Hiện không thu hồi được chiếc máy xúc do không xác định được người mua máy.

Tại Kết luận định giá tài sản số 21 ngày 22/7/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện YT kết luận: 01 máy xúc lật hiệu FURUKAWA model FL 302-3, seria 1972/1973, động cơ Diesel được định giá tại thời điểm năm 2016 là 170.000.000 đồng.

Ban đầu L không thừa nhận ngày 06/4/2011 đã bán máy xúc cho bà L1, Cơ quan điều tra tổ chức đối chất giữa L với bà L1 thì L khai nhận việc đã bán máy xúc cho bà L1 như bà L1 khai. L khai khi thuê máy xúc không có mục đích chiếm đoạt. Quá trình sử dụng, có khách hỏi mua và đang cần tiền nên L đã bán máy xúc mà không báo cho bà L1 biết, tiền bán máy xúc L trả nợ và chi tiêu hết. L không nói cho H biết việc bán máy xúc cho bà L1 và sau đó bán cho người lạ đến mua máy xúc vào khoảng tháng 7/2012. Bà L1 yêu cầu L trả số tiền 170.000.000 đồng.

*2. Chiếm đoạt của bà Lê Thị L - sinh năm 1974 ở số 278 đường MĐ, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG số tiền 785.000.000 đồng.*

Bà L2 là cán bộ tại Ngân hàng Nông nghiệp KCN Đình Trám, do thường giao dịch tại đây nên L quen biết bà L2. Ngày 19/9/2011, L vay bà L2 số tiền 800.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. L đến nhà bà L2 nhận tiền và viết, ký giấy thỏa thuận vay tiền, hẹn ngày 30/9/2011 trả tiền, thỏa thuận miệng lãi suất 2.500 đồng/1triệu/ngày. Khi đến hạn L trả cho bà L2 15.000.000 đồng, còn lại 785.000.000 đồng, bà L2 nhiều lần đòi nhưng L không có tiền trả. L khai nhận có vay của bà L2 số tiền 800.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. Sau khi được giải ngân, L đã trả đủ tiền cho bà L2 và không thu lại giấy thỏa thuận vay tiền đã viết. Cơ quan điều tra tổ chức đối chất, kết quả các bên vẫn giữ nguyên lời khai. Bà L2 yêu cầu L trả số tiền 785.000.000 đồng.

*3. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Thế Th, sinh năm 1974 ở số nhà 73, ngõ 89, đường HVT, thành phố BG số tiền 250.000.000 đồng.*

Tháng 7/2012, L gọi điện hỏi vay tiền bà L2 và được bà L2 hứa hỏi vay hộ. Sau đó, bà L2 gọi điện thoại bảo ông Nguyễn Thế Th (là người quen) cho

L vay tiền và được ông Th đồng ý. Ngày 18/7/2012, ông Th mang số tiền 500.000.000 đồng đến nhà bà L2 cho L vay. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2.500đồng/1 triệu/ ngày. L viết và ký vào giấy thỏa thuận vay tiền hẹn đến ngày 23/7/2012 trả. Ngày 24/7/2012, L đến nhà bà L2 gặp và trả ông Th số tiền 250.000.000 đồng. L viết xác nhận số tiền còn nợ là 250.000.000 đồng vào giấy vay tiền ngày 18/7/2012, hẹn ngày 26/7/2012 sẽ trả. Đến hạn, ông Th nhiều lần gọi điện đòi tiền nhưng L đều khất, sau đó ông Th không L2 lạc được với L và biết L bỏ trốn. L khai nhận có vay của ông Th nhưng đã trả hết. Cơ quan điều tra tổ chức đối chất, kết quả ông Th giữ nguyên lời khai, L khai không nhớ đã trả cho ông Th số tiền 250.000.000 đồng hay chưa. Ông Th yêu cầu L trả số tiền 250.000.000 đồng.

*4. Chiếm đoạt của ông Vi Văn H - sinh năm 1974 ở tổ dân phố 2, phường TX, thành phố BG số tiền 3.000.000.000 đồng.*

L quen biết ông H là cán bộ tín dụng tại Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh KCN Đình Trám do thường đến ngân hàng giao dịch. Từ năm 2011 đến năm 2012, L nhiều lần vay tiền của ông H để đáo hạn ngân hàng hoặc kinh doanh. Mỗi lần vay đều viết giấy biên nhận. Theo ông H khai tính đến ngày 26/3/2012 thì L đã vay 04 lần với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng. Ngày 04/12/2012, ông H đi cùng ông Vũ Phương N đến nhà L đòi tiền nhưng L không có tiền trả. Ông H và L thống nhất viết thành một giấy biên nhận vay tiền và hủy các giấy biên nhận nợ trước đi. L viết một giấy biên nhận nợ với nội dung vay của ông H số tiền 3.000.000.000 đồng, hẹn ngày 30/12/2012 trả, nếu không trả được thì L sẽ chuyển nhượng lại quyền sử dụng thửa đất có giấy CNQSD đất số Đ844447. Anh N chứng kiến việc chốt nợ và ký tên vào giấy biên nhận. Sau đó theo ông H yêu cầu nên L bảo H ký tên vào giấy. Đến hạn, ông H nhiều lần gọi điện thoại đòi tiền nhưng L khất sau đó bỏ trốn khỏi địa phương. L khai trước ngày 04/12/2012, ông H gọi điện nhờ L viết giấy nhận nợ số tiền 3.000.000.000 đồng để ông H giải trình với chủ nợ, do tin tưởng ông H nên L đã đồng ý. Ngày 04/12/2012, ông H đi cùng anh N lên nhà L, do đã hẹn trước nên L viết giấy nhận nợ số tiền 3.000.000.000 đồng cho ông H. Thực tế L không nợ ông H số tiền này. Trước đó L có vay tiền của ông H nhưng đều đã trả hết. Cơ quan điều tra tổ chức đối chất, kết quả các bên vẫn giữ nguyên lời khai.

Kết luận giám định số 1253/KL-PC54 ngày 14/11/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: Chữ ký, chữ viết trên giấy vay tiền và giấy mượn lại máy xúc đề ngày 02/9/2010, trên giấy bán máy xúc đề ngày 06/3/2011 và hợp đồng thuê lại máy xúc đề ngày 06/4/2011; trên giấy thỏa thuận vay tiền đề ngày 19/9/2011, ngày 18/7/2012, ngày 04/12/2012 là do Nguyễn Văn L ký, viết ra.

Đối với đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị Kim O - sinh năm 1973 ở số 108, đường TNH, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang kết quả điều tra đã xác định được các giấy biên nhận vay gốc, xác định số tiền gốc L đã vay của O là 917.070.000 đồng. L đã trả tiền cho bà O nhiều lần đến trước khi bỏ trốn, tổng số tiền đã trả được 1.194.600.000 đồng. Vì vậy, hành vi L vay tiền của bà O và có trả gốc, trả lãi là quan hệ dân sự.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đ844447: Sau khi mượn lại giấy CNQSD đất đã thế chấp cho O, L không chuyển đổi sang tên Công ty TNHH AT được vì đất này do UBND huyện YT quản lý và cho thuê dài hạn. Ngày 02/12/2011, L dùng giấy CNQSD đất này thế chấp vay ngân hàng Techcombank Bắc Giang 285.600.000 đồng. Khi đến hạn trả ngân hàng, ngày 10/7/2012, L và H đã đến nhà bà L1 vay 350.000.000 đồng để trả ngân hàng và thế chấp cho bà L1 thửa đất nêu trên. Ngày 11/7/2012, L cùng H, chị Th, bà L1 đến ngân hàng Techcombank BG, tại đây bà L1 đưa một phần tiền cho L trả tiền vay, nhận lại giấy CNQSD đất rồi đến Phòng tài nguyên môi trường huyện YT xóa thế chấp. Ngày 12/7/2012, bà L1 giao cho L vay đủ số tiền 340.000.000 đồng và nhận thế chấp thửa đất nêu trên. Bà L1 quản lý, sử dụng thửa đất và giấy CNQSD đất số Đ 844447 đến nay. Do vậy, khoản vay nợ 340.000.000 đồng của bà L1 chỉ là quan hệ dân sự.

Quá trình điều tra, L khai: Công ty TNHH AT do L làm giám đốc, mọi hoạt động kinh doanh của công ty do L điều hành. Do cần vốn nên L phải vay tiền của nhiều người và vay ngân hàng để kinh doanh. Tiền vốn vay được đều do L nhận và quản lý, sử dụng; H không nhận tiền, không sử dụng. Việc H ký tên trên giấy vay tiền của O, L1, H là do những người này yêu cầu phải có tên và chữ ký của H nên L đã bảo H ký vào giấy chót nợ hoặc giấy vay tiền. Tại thời điểm vay tiền của mọi người nêu trên thì Công ty của L phải vay tiền nhiều người để kinh doanh, và có nhiều khoản vay lãi suất cao nên đã dẫn tới thua lỗ. Tháng 01/2013, do nhiều người đòi nợ, L không còn khả năng thanh toán nên đã bỏ trốn khỏi địa phương để trốn tránh trách nhiệm trả nợ.

Đối với Trần Thị H không trực tiếp đặt vấn đề vay tiền, không nhận và sử dụng tiền vay. H tham gia ký khi chót nợ đối với khoản tiền L vay bà O, ông H; tiền vay bà L1 có thế chấp tài sản; H không biết việc L vay ông Th, bà L2. Do vậy, H không đồng phạm với L về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, việc H biết L vay tiền của nhiều người và bị mất khả năng thanh toán rồi bỏ trốn sau đó L đến sống cùng với H tại huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu nhưng H không trình báo cơ quan pháp luật. Hành vi của H phạm tội “Không tố giác tội phạm” theo quy định tại Điều 314 Bộ luật hình sự. Xét thấy: H phạm tội lần đầu, quá trình điều tra khai báo thành khẩn, việc H không tố giác do có tình cảm là vợ chồng với người phạm tội nên không cần thiết phải xử lý truy cứu trách nhiệm hình sự; Cơ quan điều tra Công an

tỉnh Bắc Giang đã đình chỉ điều tra, miễn trách nhiệm hình sự đối với Trần Thị H về tội “Không tố giác tội phạm”.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2017/HSST ngày 24/5/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 13 (Mười ba) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam ngày 14/7/2016.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/5/2017 bị cáo Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên kháng cáo khai nhận: Có vay tiền của bà L1, có bán máy xúc. Bị cáo có viết giấy, ký nhận bán máy, thuê máy xúc. Khi đối chất cơ quan điều tra cũng đã giám định chữ ký, chữ viết của bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo đề nghị được giám định lại các tài liệu này; đối với bà L2: bị cáo có vay bà L2 800 triệu đồng và viết giấy biên nhận cho bà L2 nhưng bị cáo đã trả đủ, bị cáo không trả 15.000.000 đồng như bà L2 khai; đối với ông Th: Không biết ông Th là ai, không vay tiền của ông Th. Khi bị cáo trả bà L2 250 triệu đồng mới biết ông Th. Bị cáo có ghi nhận nợ 250 triệu đồng; đối với ông H: Bị cáo không vay tiền của ông H nhưng lại viết giấy nhận nợ ông H 3 tỷ đồng theo yêu cầu của ông H để ông H giải trình với chủ nợ; bị cáo không bỏ trốn, không nợ các bị hại tiền nên không có trách nhiệm phải liên lạc với họ. Sau này khi bị cáo bị bắt, các bị hại mới làm đơn tố cáo bị cáo. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải oan cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao sau khi tham gia xét hỏi tại phiên tòa, nêu cụ thể từng trường hợp bị cáo vay tiền của người bị hại, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là lời khai người bị hại, giấy nhận nợ, kết luận giám định, biên bản đối chất giữa bị cáo với những người bị hại đã khẳng định có đủ căn cứ để quy kết bị cáo đã vay tiền của những người bị hại. Do mất khả năng thanh toán, bị cáo bỏ trốn khỏi nơi cư trú để chiếm đoạt tiền của họ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng khưng đưa ra được chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử bác không cáo của bị cáo, giữ nguyên ổn sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn L trình bày: Quan điểm của Tòa án sơ thẩm đối với bị cáo là nghiêm minh và răn đe. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, có một số tình tiết mới cụ thể đối với các khoản nợ của các bị hại bà L2, ông Th, ông H quy kết bị cáo bỏ trốn khỏi nơi cư trú là áp đặt, khiến cưỡng vì vụ án này do bà O là người tố cáo bị cáo. Vụ án đang được điều tra mới có đơn của những người bị hại này; các khoản nợ của bị cáo với bị hại giữa các bên còn đang tranh chấp, bị cáo khẳng định đã trả, người bị hại nói chưa trả; khi bỏ đi khỏi nơi cư trú chỉ L2 quan đến khoản nợ của bà O. Bị cáo đi tìm kiếm nơi làm ăn, không bỏ trốn, không chiếm đoạt tiền của người bị hại; Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo chiếm đoạt 4.205.000.000 đồng là không đúng. Đối với khoản tiền của bà L2, bị cáo khai đã trả đủ bà L2 800 triệu đồng. Trước đây, bị cáo cũng đã vay bà L2 nhiều lần đã trả hết nợ bà L2 cũng không nhớ được cụ thể các lần vay. Do đó, việc bị cáo sơ xuất không thu lại giấy nhận nợ với bà L2 cũng có thể xảy ra vì sau đó bà L2 lại tiếp tục cho bị cáo vay khoản khác. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo chiếm đoạt khoản tiền này là không thuyết phục. Đối với khoản tiền vay của ông Th, ông H thì bị cáo đuối chứng lý nên phải chịu. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Luật sư, bị cáo; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử có những nhận định sau đây:*

[1] Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn L khai nhận có vay tiền, ghi lại giấy nhận nợ đối với những người bị hại Lê Thị L, Nguyễn Thế Th. Bị cáo không vay tiền của ông Vi Văn H. Bị cáo đề nghị được giám định lại các giấy tờ bị cáo viết, ký L2 quan đến chiếc máy xúc với bà Nguyễn Thị L. Căn cứ lời khai của những người bị hại, kết luận giám định chữ viết, chữ ký của bị cáo Nguyễn Văn L, vật chứng cơ quan điều tra thu giữ được cùng toàn bộ những chứng cứ khác được thu thập hợp pháp trong quá trình điều tra, có căn cứ để xác định hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Văn L như sau: Năm 2008, Nguyễn Văn L thành lập Công ty TNHH AT, kinh doanh xăng dầu, vận tải, chế biến vôi, xuất khẩu lâm sản. Tháng 10/2010, L thuê lại thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ844447 ở địa chỉ thôn Đồng, xã BH, huyện YT đứng tên ông Nguyễn Xuân M để làm xưởng sản xuất vôi. Từ năm 2010 đến năm 2012, Nguyễn Văn L đã lợi dụng mối quan hệ xã hội, sự tin tưởng của những bị hại vay tiền hoặc thuê tài sản của 04 người với tổng số tiền 4.205.000.000 đồng, cụ thể: Bán chiếc máy xúc của bà L1 trị giá 170.000.000 đồng; vay của bà L2 785.000.000 đồng; vay của ông Th 250.000.000 đồng, vay của ông H 3.000.000.000 đồng. Đầu năm

2013, do không có khả năng trả nợ, Nguyễn Văn L bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt tiền của những người bị hại. Hành vi đó của bị cáo đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo vẫn khẳng định rằng có việc nợ bà L1, ông Th, bà L2. Đối với ông Vi Văn H, do quan hệ với ông H nên bị cáo đã viết giấy nhận nợ hộ ông H để ông H giải trình với người khác, bị cáo không vay ông H. Không có chứng cứ chứng minh bị cáo đã vay ông H 4 lần với tổng số tiền là 3 tỷ đồng. Bị cáo đã trả hết nợ cho những người này và không chiếm đoạt tiền của họ. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là làm oan bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của những người bị hại, đối chất giữa bị cáo với bị hại, kết luận giám định những giấy biên nhận nợ bị cáo đã viết cho những người bị hại, Hội đồng xét xử thấy lời chối tội của bị cáo cũng như đề nghị được giám định lại tài liệu liên quan đến khoản nợ của bà L1 là không có căn cứ. Cũng tại phiên tòa này, các Luật sư bào chữa cho bị cáo đều thống nhất hai khoản nợ của bị cáo với ông Th, ông H thì bị cáo không có căn cứ để xác định mình không thực hiện hành vi phạm tội. Kháng cáo kêu oan của bị cáo trong trường hợp này là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Bị cáo Nguyễn Văn L là người có đủ năng lực nhận thức xã hội, hiểu rất rõ hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức xã hội nhưng bị cáo đã bất chấp. Trong một thời gian ngắn, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội, chiếm đoạt 4.205.000.000 đồng của 4 người bị hại. Bị cáo đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú, gây khó khăn cho công tác điều tra cũng như gây hoang mang lo lắng cho các bị hại. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của những người bị hại, gây mất trật tự an toàn xã hội. Hành vi đó cần thiết phải bị xử nghiêm để vừa có tác dụng cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo, vừa có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

Tại cơ quan điều tra và tại các phiên tòa, bị cáo khai báo quanh co, chối tội, không nhận thức được hành vi phạm tội của mình là đặc biệt nghiêm trọng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự trong trường hợp này là không đúng pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc có lợi cho bị cáo, Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định này. Bị cáo có thời gian phục vụ trong quân đội; bà Nguyễn Thị L xin giảm hình phạt cho bị cáo. Bị cáo cũng có một tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần. Do đó, mức hình phạt 13 năm 06 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm ấn định cho bị cáo trong trường hợp này là phù hợp với tính chất hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng

nặng, giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng. Tại phiên tòa, Luật sư đề nghị xem xét đối với hai khoản tiền bị cáo vay của bà L2, bà L1, các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng để giảm hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên, quan điểm này của Luật sư không được Hội đồng xét xử chấp nhận bởi vừa không có căn cứ vừa mâu thuẫn với kháng cáo kêu oan của bị cáo trình bày tại phiên tòa.

Từ nhận định trên, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn L, giữ nguyên quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2017/HSST ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn L** 13 (Mười ba) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/7/2016.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; các Điều 584; 585; 589 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị cáo Nguyễn Văn L bồi thường cho bà Lê Thị L 785.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn); bồi thường cho ông Nguyễn Thế Th 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn); bồi thường cho ông Vi Văn H 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng chẵn). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L về việc không yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn L bồi thường cho bà trong vụ án này.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền trên thì hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

2. Bị cáo Nguyễn Văn L phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo (qua trại);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, PHC-TP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Thu**